LÂM ĐỒNG – LẠC DƯƠNG, ĐƠN DƯƠNG
THUẬN HẢI – BỬU SƠN
PHÚ KHÁNH – DIÊN KHÁNH

B. DU DAMOUR

TỐI MẬT

6733 III

IN LẦN THỨ HAI 1978

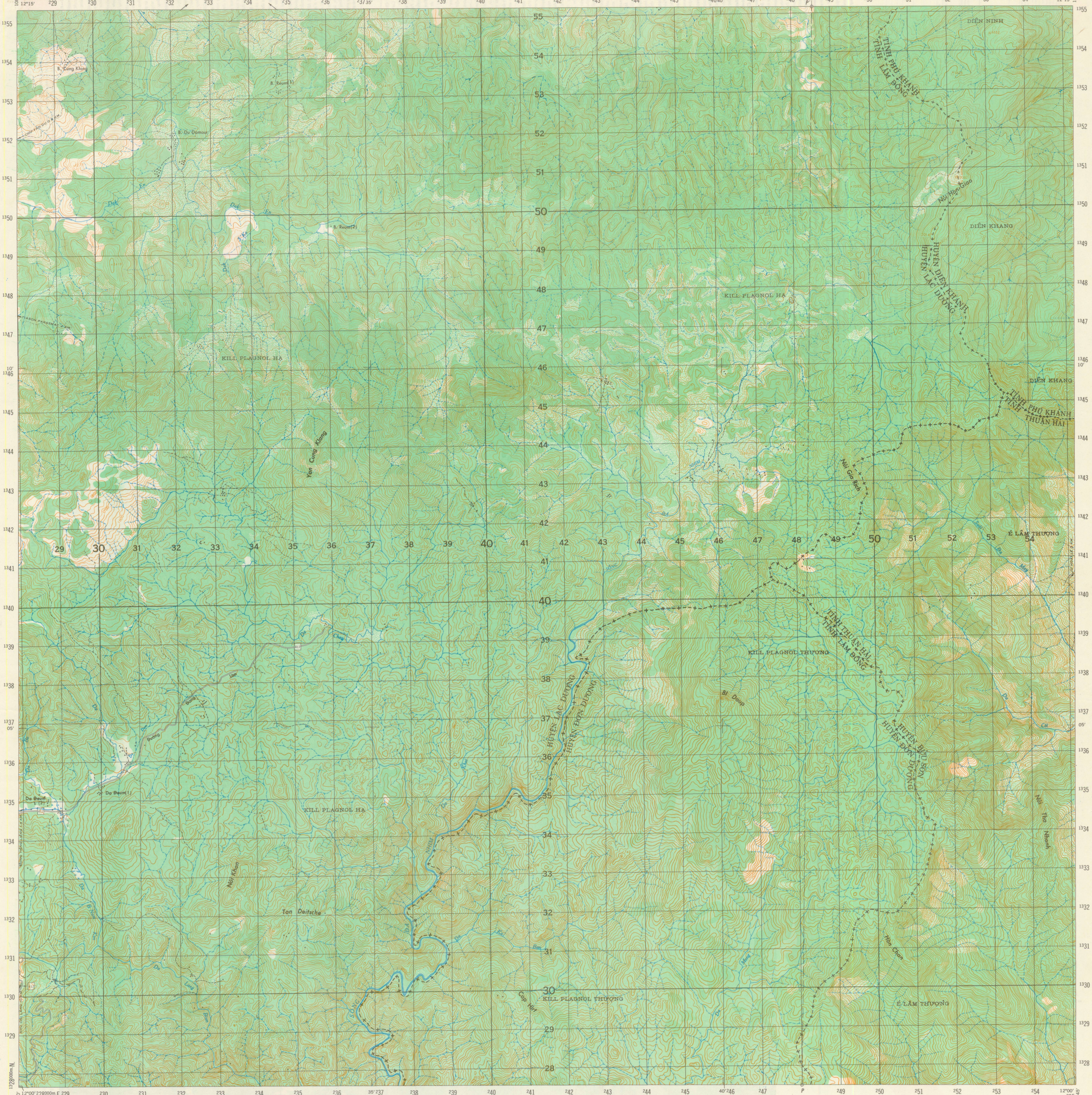

Đường sắt — rộng 1 m, đơn — ga — rộng 1 m, kép — trạm — đường goòng
Đi ngang mặt đường — Đường sắt trên cầu — Đường sắt dưới cầu
Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi — một lối xe đi
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng
Đường đất lớn — đắp cao — xẻ sâu — ven mương — đê
Đường đất nhỏ — bờ đắp
Đường mòn
Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới: nước — tỉnh — huyện
Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin — dây cao thế — dây điện thường — ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường. Rào — cổng — tường thành — tường vây — hàng rào — rào kẽm gai — dậu cây xanh
Khu dân cư — thôn thị — làng xóm — nhà gạch — nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính — tỉnh — huyện
Điểm không chế
Điểm độ cao — 32.7 đã kiểm tra — 75,1 chưa kiểm tra — 8.3 — 9.5
Sân bay — đúng quanh năm — đúng từng mùa — vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hang động
Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Đập xây. Đập đất
Guồng nước
Kênh. Mương
Hồ ao — quanh năm — từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU VÒNG ĐỘ CAO CƠ BẢN LÀ 20M VÀ VÒNG ĐỘ CAO PHỤ LÀ 10M
ELIP QUÁ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH UTM MÚI 49
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ẤN ĐỘ NĂM 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN

Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIÁN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

So với bắc thật: Bắc nam châm lệch về Đông 0°36′ (0-10, 0-11);
Bắc ô vuông (tỉnh ở trung tâm bản đồ) lệch về Tây 0°30′ (0-08, 0-09).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Tây 1°06′ (0-18, 0-20).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3′6):
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3′375).

Trị số góc lệch nam châm do năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đê biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đá: Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát ướt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái
Dừa; Gòi. Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đẻ do độ dốc khoảng cao đều 20 m
② Đẻ do độ dốc khoảng cao đều phụ 10 m
③ Đẻ do độ dốc khoảng cao đều 50 m

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

CAO ĐỘ

ĐỊA GIỚI

BẢNG CHẮP

6633 I	6733 IV	6733 I
6633 II	6733 III	6733 II
6632 I	6732 IV	6732 I

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU _ QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Tái bản lần thứ hai tại Đà lạt tháng 3 năm 1978, theo bản đồ tin tức tỷ lệ 1:50.000 năm 1965.
Địa giới hành chính theo tin tức năm 1976 và năm 1977.

B. DU DAMOUR 6733 III 1:50.000